

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự ;
- Căn cứ vào các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Căn cứ vào Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);
- Căn cứ Luật phí và Lệ phí số: 91/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ vào Điều 37 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;
- Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 323/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2022 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu: Bà Võ Thị H, sinh năm 199x; Thường trú: Thôn P, xã R, huyện N, tỉnh Q.

Địa chỉ công tác: Trường K; Địa chỉ: Đường O, phường I, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người yêu cầu: Ông Trần Vũ Xuân Y, sinh năm 199x; Thường trú: Thôn V, thị trấn U, huyện B, tỉnh Đ.

Địa chỉ công tác: Trường K; Địa chỉ: Đường O, phường I, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số x/x/201x, đăng ký ngày x/x/201x tại Ủy ban nhân dân thị trấn U, huyện B, tỉnh Đ thì bà Võ Thị H và ông Trần Vũ Xuân Y là vợ chồng hợp pháp, nay cả hai xin được công nhận thuận tình ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 29 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời trình bày của bà H và ông Y nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ mối quan hệ giữa bà H và gia đình ông Y cùng với việc hai vợ chồng không cùng quan điểm sống, không có sự thông cảm lẫn nhau dẫn đến không khí gia đình không hạnh phúc, mệt mỏi. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, khả năng hàn gắn là không có và sự thỏa thuận của hai bên người yêu cầu là tự nguyện, không trái pháp luật nên được công nhận.

- Về con chung: Cả hai thống nhất giao con chung tên Trần Vũ Linh A – sinh ngày x/x/202x cho bà H nuôi dưỡng, ông Y cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng), bắt đầu thực hiện từ tháng 5/2022 cho đến khi con chung thành niên. Việc thỏa thuận này là tự nguyện, không trái pháp luật và trẻ A cũng còn nhỏ, cần sự chăm sóc nhiều hơn từ mẹ nên ghi nhận.

- Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên khai nhận không có nên không xem xét.

- Về lệ phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) do bà H và ông Y chịu toàn bộ.

Đã hết thời hạn 7 (bảy) ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị H và ông Trần Vũ Xuân Y thuận tình ly hôn.

1.2/ Về con chung: Bà Võ Thị H được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Trần Vũ Linh A – sinh ngày x/x/202x đến tuổi thành niên.

Ông Trần Vũ Xuân Y có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng), bắt đầu việc thực hiện từ tháng 5 năm 2022 (dương lịch) cho đến khi con chung thành niên.

Khi có lý do chính đáng mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà H đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con cho đến khi thi hành án xong, ông Y còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.3/ Về tài sản chung: Hai bên khai không có.

1.4/ Về nợ chung: Hai bên khai không có.

2. Về lệ phí Tòa án: Lệ phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) do bà Võ Thị H và ông Trần Vũ Xuân Y chịu toàn bộ và được căn trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án do hai bên đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/202x/0031x ngày x/x/202x của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
 - VKSND quận Tân Bình;
 - CCTHADS quận Tân Bình;
 - UBND thị trấn U, huyện B, tỉnh Đ
- (để ghi vào sổ hộ tịch) theo giấy chứng nhận kết hôn số: x/201x, đăng ký ngày x/x/201x
- Các đương sự;
 - Lưu hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Mai Thị Bích Thảo